FireAnt

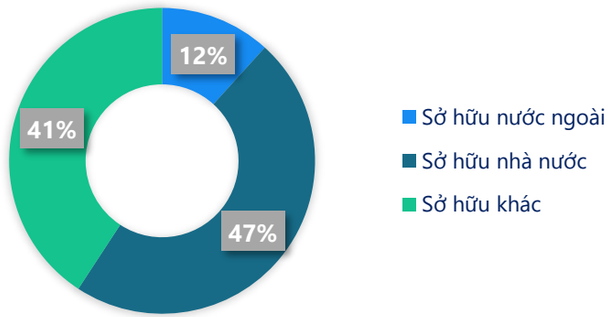
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

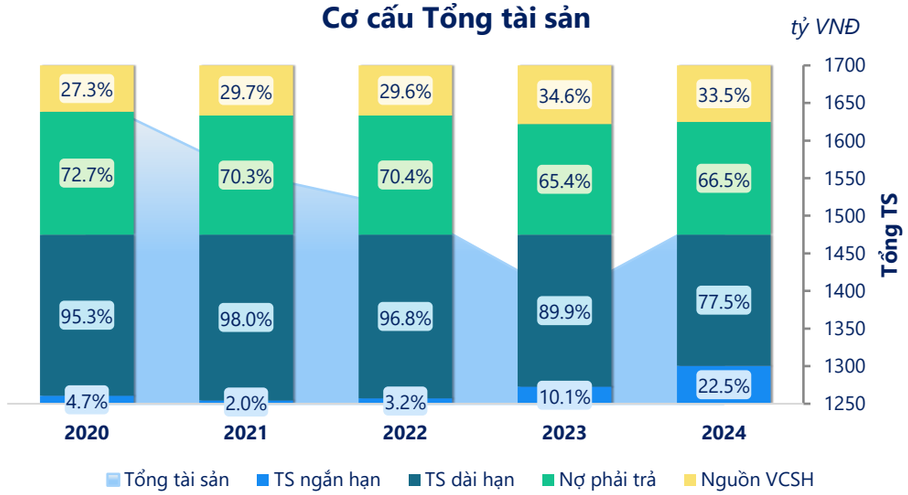
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,578
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,938
SL cổ phiếu LH	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,850
% sở hữu nước ngoài	11.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	505
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	409
P/E	6.4
EPS	2,556

	YTD	1T	3T	6T
HTI		2.5%	2.8%	3.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



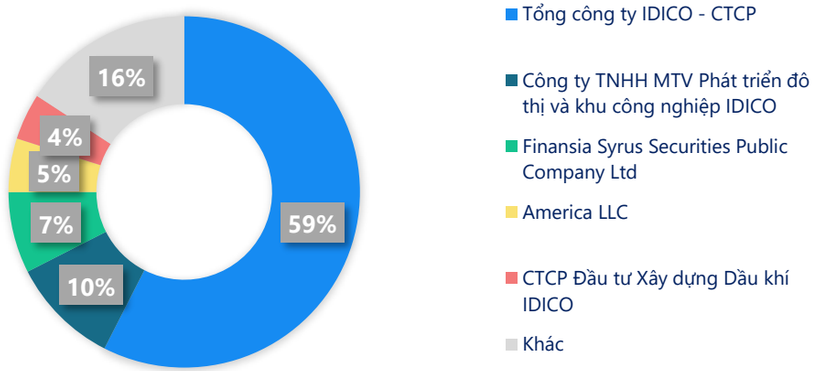
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HTI** năm 2024 tăng trưởng **8.24%** so với năm trước, đạt **1,507** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

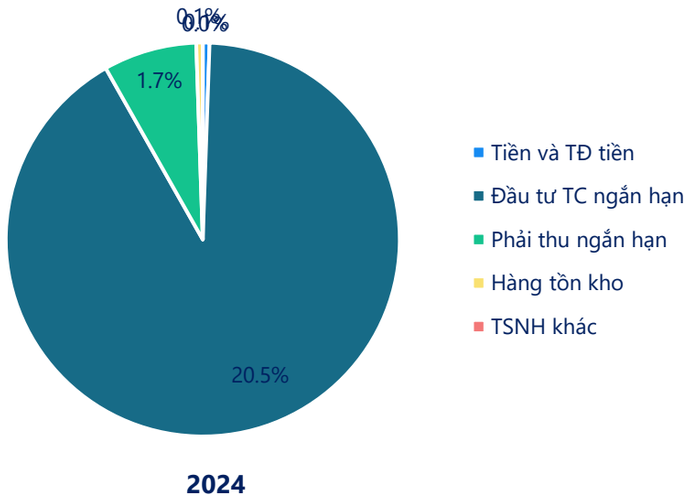


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **47.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 40.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 11.7%.

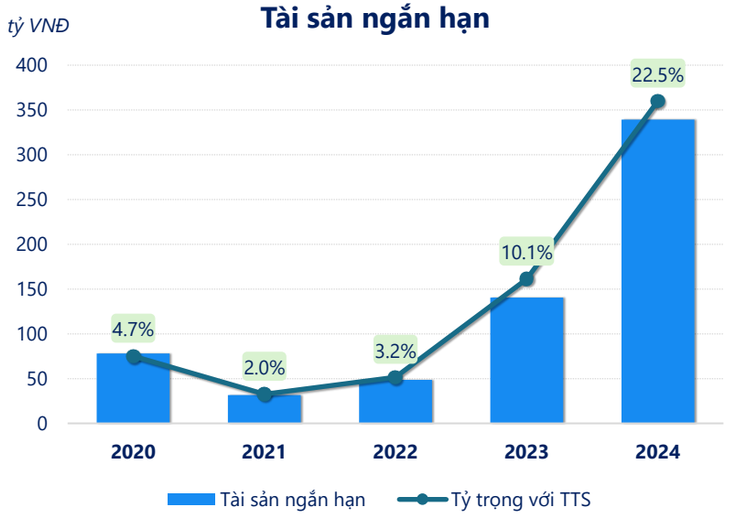
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty IDICO - CTCP** sở hữu **57.5%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Finansia Syrus Securities Public Company Ltd nắm giữ 7.48%.

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

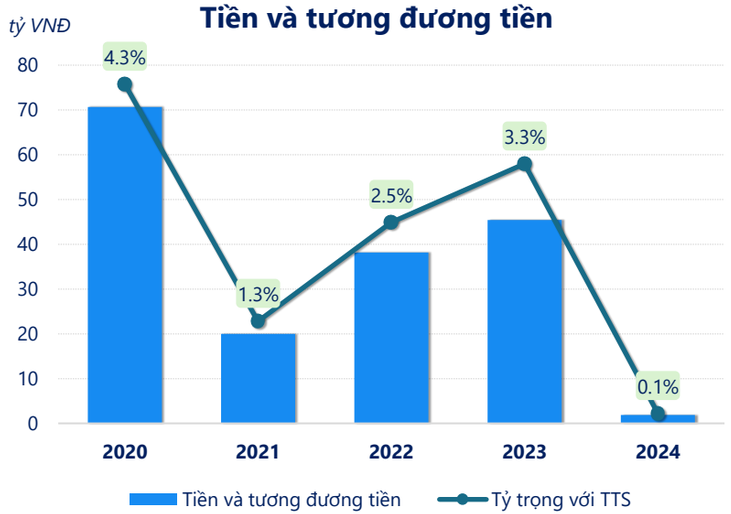
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



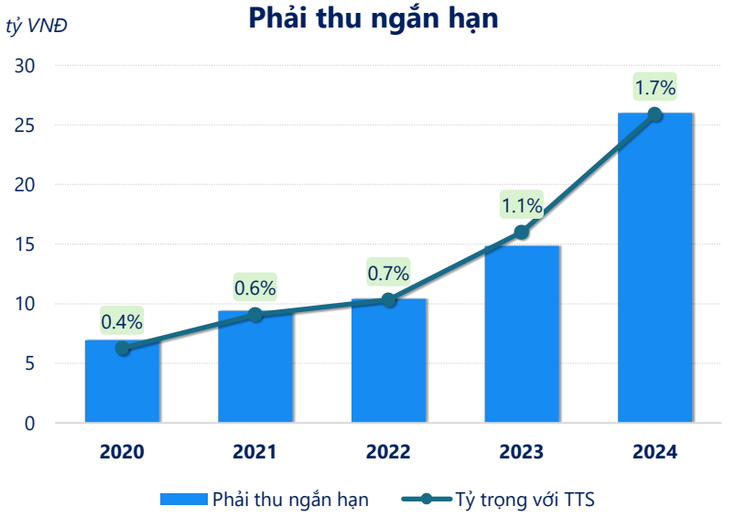
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HTI đạt **339.1** tỷ đồng, tăng trưởng **142%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **22.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.73% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

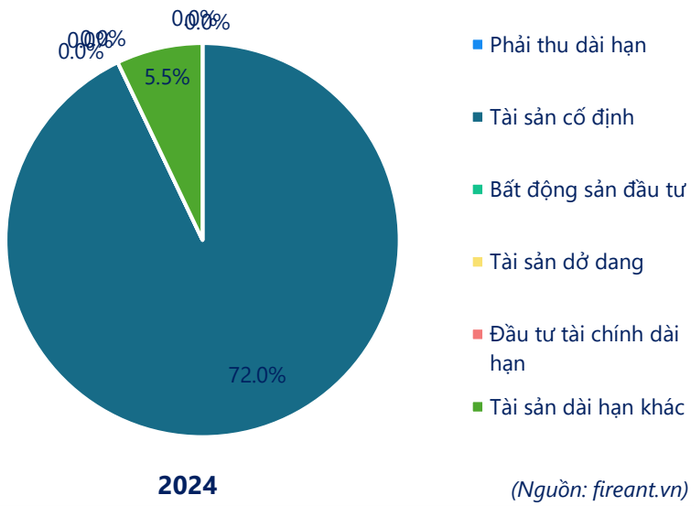


Hàng tồn kho



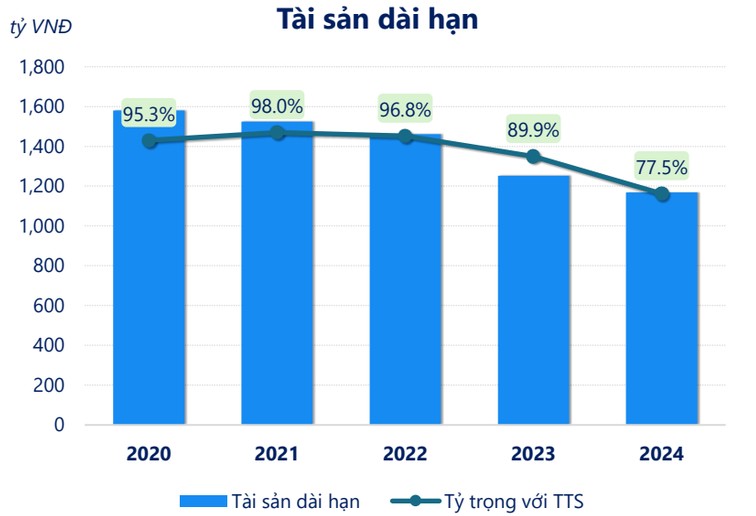
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



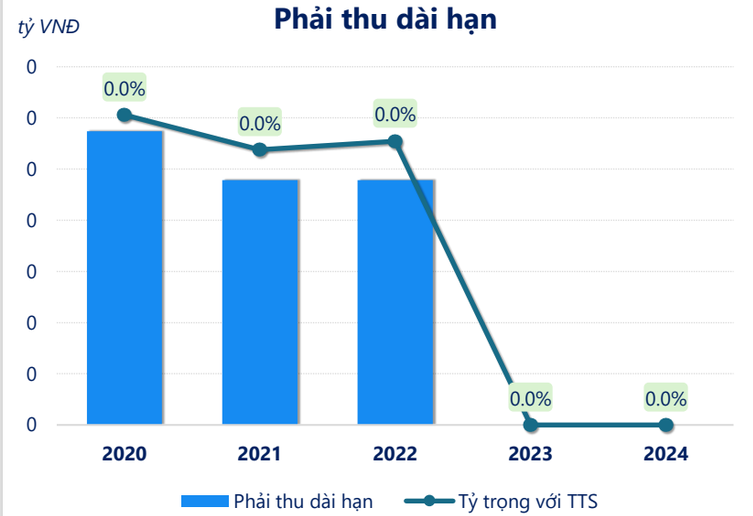
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

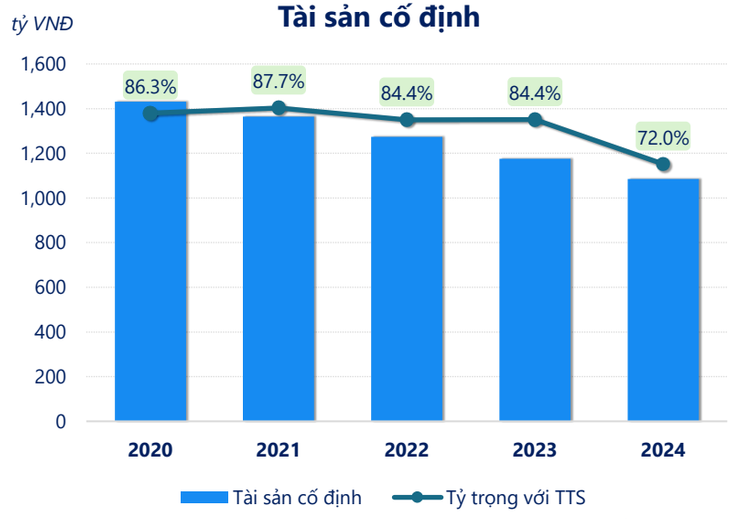


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,168** tỷ đồng giảm **6.72%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **77.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **72.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.49%.

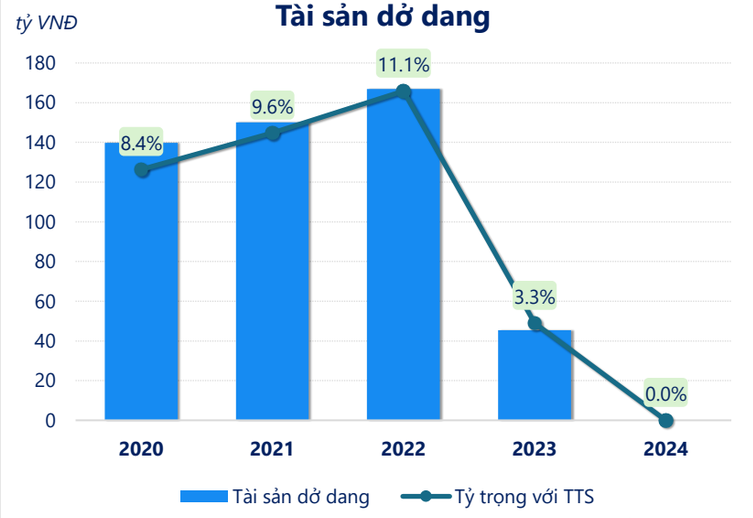
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

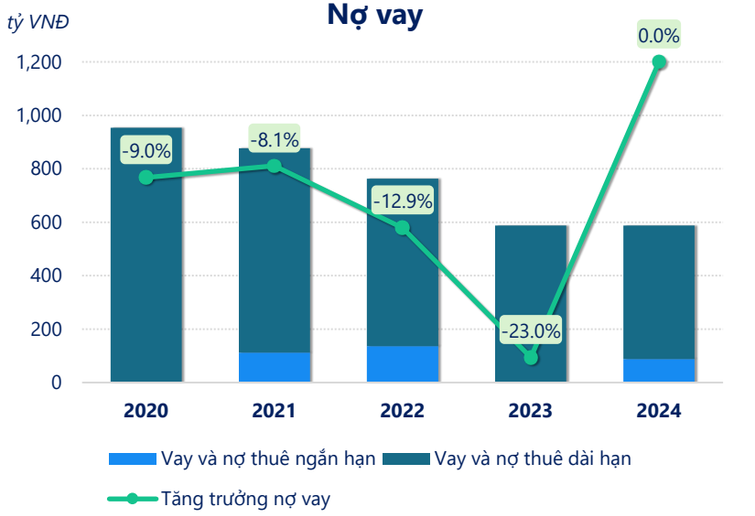
Tài sản dở dang



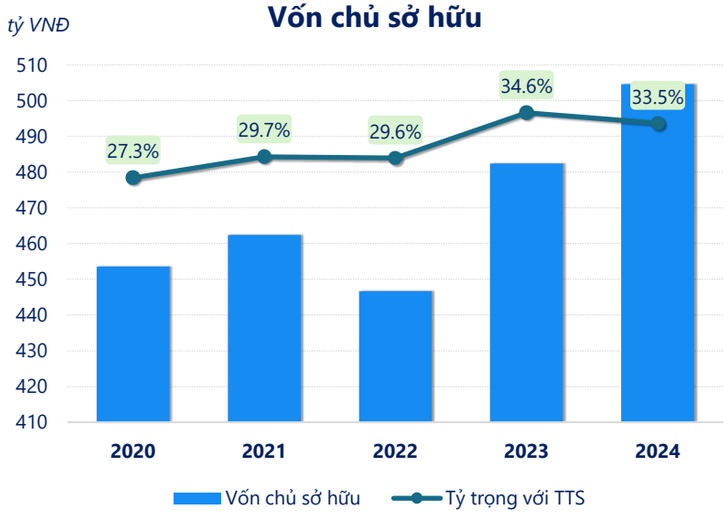
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

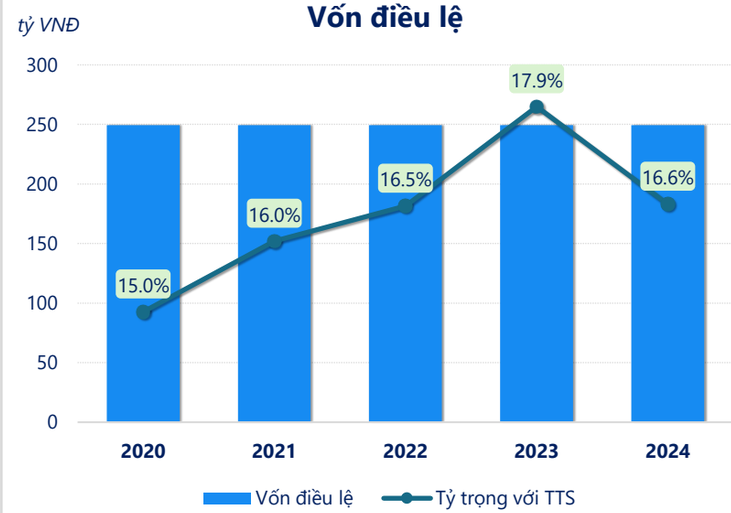
Nợ vay



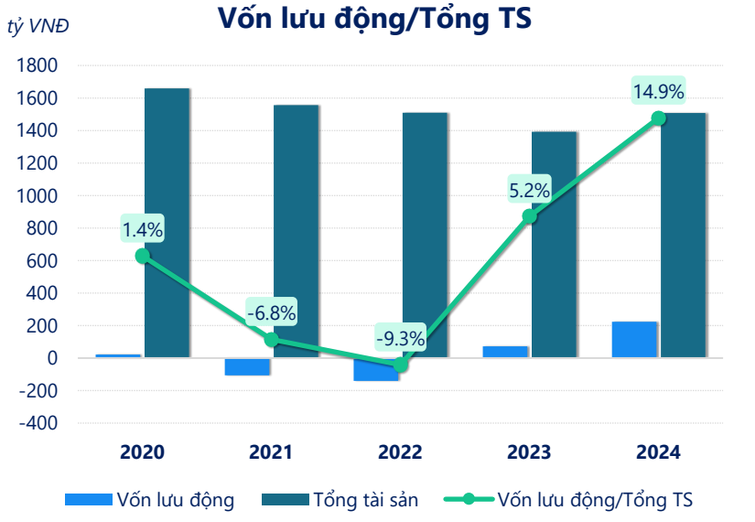
Vốn chủ sở hữu



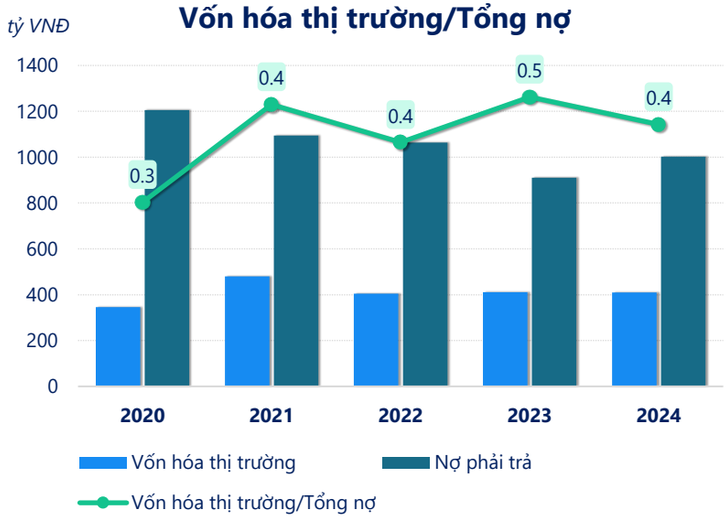
Vốn điều lệ



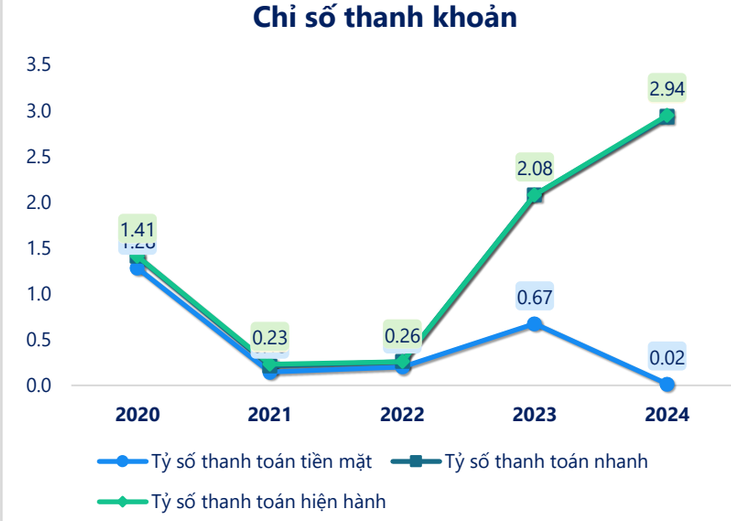
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,507**	**1,393**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	339	140	142%
Tiền và tương đương tiền	1.88	45.4	-95.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	309	80.0	287%
Phải thu ngắn hạn	26.0	14.9	75.1%
Hàng tồn kho	1.80	0.07	2466%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**1,168**	**1,252**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,085	1,176	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	45.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**82.8**	**31.0**	**167%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,003	910	10.2%
Nợ ngắn hạn	**115**	**67.5**	**70.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.4	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.41	2.83	197%
Nợ dài hạn	888	843	5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	499	587	-15.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**505**	**482**	**4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**505**	**482**	**4.6%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**375**	**334**	**423**	**440**	**490**
Giá vốn hàng bán	156	163	234	251	325
Lợi nhuận gộp	**219**	**171**	**189**	**190**	**165**
Doanh thu HĐTC	3.06	0.87	0.71	2.92	10.9
Chi phí TC	102	88.5	77.8	77.3	55.8
Chi phí lãi vay	**102**	**88.5**	**77.8**	**77.3**	**55.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.3	31.4	36.9	36.8	35.8
Chi phí QLDN	8.71	7.30	6.41	6.63	4.16
LN thuần từ HĐKD	**74.4**	**45.0**	**68.9**	**71.7**	**79.8**
Lợi nhuận khác	0.21	0.08	0.34	0.26	0.08
LN trước thuế	**74.6**	**45.0**	**69.2**	**72.0**	**79.9**
Lợi nhuận sau thuế	**60.6**	**36.2**	**55.3**	**57.3**	**63.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**60.6**	**36.2**	**55.3**	**57.3**	**63.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	86.3	190	182	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.8	-10.0	-13.2	46.6	-224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-149	-127	-158	-221	-39.8
Tiền đầu kỳ	101	70.7	20.0	38.1	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.8**	**-50.7**	**18.2**	**7.25**	**-43.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.7	20.0	38.1	45.4	1.88

Powered by Infographic